

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ BẾN CÁT  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2020/KDTM-ST

Ngày 28-10-2020

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán,  
yêu cầu bồi thường tiền thuê nhà  
xưởng và tiền nhân công.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Phước Thành

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Thắm;
2. Ông Đỗ Minh Tùng.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Đặng Thị Nga - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát tham gia phiên tòa:***  
Ông Phạm Thị Triều Mến - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28/9/2020, 05/10/2020 và 28/10/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 35/2019/TLST-KDTM ngày 10 tháng 12 năm 2019 về việc: “Tranh chấp hợp đồng gia công”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2020/QĐST-KDTM ngày 18 tháng 9 năm 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 07/2020/QĐST-KDTM ngày 05 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Công ty TQ

Địa chỉ: Tổ 8, ấp 6A, xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh, Tp.HCM.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn T, chức vụ: Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ 8, khu phố 4, phường CPH, thị xã BC, tỉnh Bình Dương (theo Văn bản ủy quyền ngày 27/11/2019). Có mặt.

***- Bị đơn:*** Hộ kinh doanh LTT

Địa chỉ: Số 52B, tổ 2, ấp AM, xã AD, thị xã BC, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông LTT – Chủ cơ sở (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Hưng Lê Nguyên T1, sinh năm 1974; địa chỉ: Số 102, đường Trần Quốc Tuấn, Phường 1, quận Gò Vấp, Tp.HCM (theo Giấy ủy quyền ngày 10/3/2020) (có mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Ông Huỳnh Hoàng N, sinh năm 1982 (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

2. Bà Đinh Huỳnh N1, sinh năm 1988 (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 7, xã TĐ, huyện BL, tỉnh Long An.

### **NỘI D V U Á N:**

*1. Theo Đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

*\* Tại Đơn khởi kiện ngày 01/11/2017, nguyên đơn Công ty TNHH MTV Sản xuất TQ (do ông Trần Văn Tuấn làm đại diện theo pháp luật) trình bày:*

Ngày 01/11/2017, Hộ kinh doanh LTT có ký kết hợp đồng với Công ty TNHH MTV Sản xuất TQ (sau đây gọi tắt là Công ty TQ) với nội D như sau:

Hộ kinh doanh LTT có nghĩa vụ cung cấp hàng cho Công ty TQ sản phẩm mùn cưa CD, dăm gỗ băm, dăm bào với chất lượng xuất khẩu, độ ẩm dưới 18%, để sản xuất viên nén.

Tiền mặt bằng là 15.000.000 đồng/tháng.

Sau khi ký hợp đồng, Công ty TQ sẽ giao cho Hộ kinh doanh LTT số tiền 600.000.000 đồng để lắp trạm điện và mua nguyên liệu cho Công ty TQ để sản xuất. Số tiền này sẽ trừ vào tiền mua hàng là 50.000.000 đồng/tháng cho đến khi nào hết thì thôi.

Sau khi ký hợp đồng, Hộ kinh doanh LTT xin ứng thêm 50.000.000 đồng, nên Công ty TQ đã chuyển cho Hộ kinh doanh LTT tổng cộng số tiền là 650.000.000 đồng. Từ khi ký hợp đồng, Hộ kinh doanh LTT cung cấp hàng cho Công ty TQ với số tiền đã trừ đi tiền mua hàng theo thỏa thuận là 165.000.000 đồng. Từ tháng 9 năm 2018, Hộ kinh doanh LTT không cung cấp hàng cho Công ty TQ. Như vậy, Hộ kinh doanh LTT đã vi phạm Điều 3 của Hợp đồng là “*nếu bên A không giao đúng theo số lượng và chất lượng như đã ký mà bên B sản xuất không ra được viên nén, thì bên A phải chịu mọi chi phí trong ngày như tiền nhân công, mặt bằng cho bên B*”. Công ty TQ đã nhiều lần yêu cầu Hộ kinh doanh LTT thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng Hộ kinh doanh LTT vẫn không thực hiện.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

1. Buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng để lắp trạm điện và mua nguyên liệu sản xuất với số tiền còn lại là 485.000.000 đồng.

2. Buộc bị đơn trả lãi tạm tính thời điểm xét xử sơ thẩm là 20 tháng: 0,83% x 20 tháng x 485.000.000 đồng = 80.510.000 đồng.

3. Buộc bị đơn thanh toán tiền mặt bằng từ tháng 9/2018 đến thời điểm xét xử sơ thẩm là:  $15.000.000 \text{ đồng} \times 20 \text{ tháng} = 300.000.000 \text{ đồng}$ .

4. Buộc bị đơn trả tiền nhân công tạm tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 20 tháng là:  $06 \text{ nhân công} \times 20 \text{ tháng} \times 6.000.000 \text{ đồng} = 720.000.000 \text{ đồng}$ .

Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán là 1.585.510.000 đồng

*\* Tại Biên bản hòa giải ngày 20/12/2019, bà Nguyễn Thị Mỹ D (đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn) trình bày:*

Ngày 01/11/2017, Hộ kinh doanh LTT có ký kết hợp đồng mua bán với Công ty TNHH MTV Sản xuất TQ. Hợp đồng có thời hạn từ ngày 01/11/2017 đến ngày 01/11/2019. Nội D của hợp đồng như sau: Công ty TQ sản xuất viên nén, Hộ kinh doanh LTT sẽ cung cấp nguyên vật liệu (mùn cưa CD hỗn hợp, dăm gỗ băm, dăm bào) cho bên Công ty TQ để sản xuất.

Công ty TQ thuê mặt bằng của ông Thông để sản xuất. Tiền thuê mặt bằng 15.000.000 đồng/tháng. Nguyên đơn đã giao cho Hộ kinh doanh LTT là 600.000.000 đồng. Sau đó, Hộ kinh doanh LTT ứng thêm 50.000.000 đồng và Công ty TQ đã giao thêm cho bị đơn số tiền này. Tổng số tiền nguyên đơn giao cho bị đơn là 650.000.000 đồng. Số tiền này sẽ được trừ vào tiền mua hàng 50.000.000 đồng/tháng cho đến khi nào hết thì thôi. Từ khi ký hợp đồng, Hộ kinh doanh LTT đã cung cấp hàng cho Công ty TQ đúng số lượng và chất lượng. Số tiền hàng đã trừ tiền mua hàng là 165.000.000 đồng.

Từ tháng 9/2018 đến nay, Hộ kinh doanh LTT không cung cấp hàng cho Công ty TQ. Như vậy, Hộ kinh doanh LTT đã vi phạm nghĩa vụ tại Hợp đồng. Do đó, gây ảnh hưởng đến việc sản xuất của Công ty.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

1. Yêu cầu Hộ kinh doanh LTT trả lại cho Công ty TQ số tiền tạm ứng để lắp trạm điện và mua nguyên liệu cho Công TQ sản xuất còn lại là 485.000.000 đồng.

2. Yêu cầu trả lãi trên số tiền 485.000.000 đồng tính thời điểm xét xử sơ thẩm (tạm tính 20 tháng):  $485.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 20 \text{ tháng} = 80.510.000 \text{ đồng}$ .

3. Yêu cầu Hộ kinh doanh LTT thanh toán tiền mặt bằng từ tháng 9/2018 đến thời điểm xét xử sơ thẩm là:  $15.000.000 \text{ đồng} \times 20 \text{ tháng} = 300.000.000 \text{ đồng}$ .

4. Yêu cầu Hộ kinh doanh LTT trả tiền cho nhân công tạm tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 20 tháng:  $06 \text{ nhân công} \times 20 \text{ tháng} \times 6.000.000 \text{ đồng} = 720.000.000 \text{ đồng}$ .

Việc ông LTT cho rằng nguyên đơn còn nợ ông Thông số tiền 550.000.000 đồng thì ông Thông phải có nghĩa vụ chứng minh.

*\* Tại Biên bản hòa giải ngày 27/5/2020, ông Trần Văn Tuấn là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn Công ty TNHH MTV Sản xuất TQ trình bày:*

Ông giữ nguyên các ý kiến đã trình bày tại Đơn khởi kiện và ý kiến mà người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã trình bày.

Ông có xác định trước đây do nhầm lẫn nên nguyên đơn đã xác định tổng số tiền nguyên đơn giao cho bị đơn là 650.000.000 đồng tiền thi công trạm điện. Sau khi cộng lại thì tổng số tiền bị đơn nhận của nguyên đơn là 647.000.000 đồng tiền thi công trạm điện. Tại buổi làm việc, nguyên đơn xin cung cấp bản chính sổ sách để Tòa án xem xét. Đối với mục “Ngày 10/7/2018...” thì không có liên quan gì đến tổng số tiền 647.000.000 đồng, nên nguyên đơn không đề nghị Tòa án xem xét nội D này.

Trong quá trình tiếp quản và vận hành máy móc sản xuất, phía ông Thông đã vi phạm thỏa thuận, cung ứng nguyên vật liệu không đảm bảo chất lượng, nên đối tác bên mua không đồng ý nhận hàng. Do vậy, nguyên đơn không thể tiếp tục sản xuất được. Ông Thông không tiếp tục cung ứng nguyên vật liệu cho nguyên đơn sản xuất kể từ tháng 9/2018. Do vậy, nguyên đơn mới thỏa thuận chuyển nhượng máy móc lại cho Ông Huỳnh Hoàng N và Bà Đinh Huỳnh N1 với giá 680.000.000 đồng. Nguyên đơn đã nhận số tiền đặt cọc là 240.000.000 đồng của Ông N, bà N1. Kể từ tháng 9/2018 thì vợ chồng Ông N, bà N1 nhận máy móc, tiếp tục sản xuất trên phần nhà xưởng mà nguyên đơn đã thuê của ông Thông. Sau đó, đến ngày 15/12/2018, vợ chồng Ông N, bà N1 có thông báo bằng lời nói với nguyên đơn là máy móc và nguyên liệu không đảm bảo, nên họ không thể tiếp tục sản xuất và họ cũng không trả cho nguyên đơn số tiền 440.000.000 đồng còn lại. Các máy móc của nguyên đơn được nguyên đơn di dời đi vào ngày kết thúc hợp đồng (ngày 01/11/2019). Từ ngày 02/11/2019, ông Thông đã nhận lại nhà xưởng cho đến nay.

Nguyên đơn xác định việc thỏa thuận giữa nguyên đơn và ông N, bà N1 không liên quan đến việc tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn.

Nguyên đơn sẽ cung cấp thông tin các công nhân kỹ thuật vận hành máy móc sau cho Tòa án, để Tòa án xác minh việc ông Thông cung ứng nguyên vật liệu không đảm bảo chất lượng.

*\* Tại Biên bản hòa giải ngày 20/8/2020, bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Trần Văn T thống nhất trình bày:*

Ngày 01/11/2017, Hộ kinh doanh LTT có ký kết hợp đồng mua bán với Công ty TNHH MTV Sản xuất TQ. Hợp đồng có thời hạn từ ngày 01/11/2017 đến ngày 01/11/2019. Nội D của hợp đồng như sau: Công ty TQ sản xuất viên nén, Hộ kinh doanh LTT sẽ cung cấp nguyên vật liệu (mùn cưa CD hỗn hợp, dăm gỗ băm, dăm bào) cho bên Công ty TQ để sản xuất.

Tại các Biên bản hòa giải trước đây, do có nhầm lẫn nên phía nguyên đơn đã trình bày là nguyên đơn thuê mặt bằng, nhà xưởng của bị đơn với giá 15.000.000 đồng/tháng. Tuy nhiên, nay nguyên đơn xin đính chính lại nội D chính xác như sau: Theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán ký ngày

01/11/2017 thì nguyên đơn sử dụng mặt bằng, nhà xưởng của ông Thông để sản xuất, đồng thời nguyên đơn thanh toán lại cho bị đơn số tiền 15.000.000 đồng/tháng để hỗ trợ bị đơn vì đã sử dụng nhà xưởng của bị đơn. Tuy nhiên điều khoản này gắn liền với việc cung ứng nguyên vật liệu của bị đơn cho nguyên đơn chứ không phải là điều khoản độc lập. 02 nội D sử dụng nhà xưởng và nhận cung ứng nguyên vật liệu từ bị đơn luôn đi kèm với nhau, không tách rời. Trường hợp bên bị đơn ngừng cung ứng nguyên vật liệu thì bị đơn phải chịu mọi chi phí phát sinh theo hợp đồng thỏa thuận như tiền nhân công, mặt bằng.

Ngay sau khi ký hợp đồng, nguyên đơn đã giao cho bị đơn mượn số tiền 600.000.000 đồng.

Đối với nguyên vật liệu mà bị đơn cung cấp: Từ sau khi ký hợp đồng cho đến khi nguyên đơn phải chấm dứt hoạt động ngày 26/9/2018 do không có nguyên vật liệu để sản xuất thì phía bị đơn chỉ cung cấp nguyên vật liệu được khoảng 06 tháng đầu, tuy nhiên số lượng hàng vẫn không đủ như hợp đồng. Tổng số lượng nguyên liệu mà bị đơn đã cung cấp cụ thể như thế nào phía nguyên đơn sẽ cung cấp bằng văn bản, tài liệu sau. Tuy nhiên, giá trị nguyên liệu mà bị đơn cung cấp và tiền mặt bằng đã được khấu trừ vào số tiền 115.000.000 đồng thì phía bị đơn ngừng hẳn việc cung cấp nguyên vật liệu cho nguyên đơn. Đến ngày 26/9/2018, nguyên đơn phải chấm dứt hẳn việc hoạt động sản xuất do quá thiếu nguyên vật liệu. Như vậy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ tại Hợp đồng, gây ảnh hưởng đến sản xuất của Công ty.

Phía nguyên đơn khẳng định trạm điện mà bị đơn lắp đặt thuộc sở hữu của bị đơn. Từ khi chấm dứt hoạt động vào tháng 9/2018 đến nay, thì nguyên đơn không có quyền lợi gì liên quan từ trạm điện này.

Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu:

1. Yêu cầu Hộ kinh doanh LTT trả lại cho Công ty TQ số tiền tạm ứng để lắp trạm điện và mua nguyên liệu cho Công TQ sản xuất còn lại là 485.000.000 đồng. Do đây là tiền ứng trước để trừ vào tiền hàng và tiền thuê mặt bằng.

2. Yêu cầu trả lãi trên số tiền 485.000.000 đồng tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm (tạm tính 20 tháng):  $0,83\% \times 20 \text{ tháng} \times 485.000.000 \text{ đồng} = 80.510.000 \text{ đồng}$ .

3. Yêu cầu Hộ kinh doanh LTT thanh toán tiền mặt bằng từ tháng 9/2018 đến thời điểm xét xử sơ thẩm:  $15.000.000 \text{ đồng} \times 20 \text{ tháng} = 300.000.000 \text{ đồng}$ . Lý do: Hợp đồng đã hết vào ngày 01/11/2019, tuy nhiên do hai bên đang có tranh chấp nên không thể thanh lý, nên hợp đồng vẫn có hiệu lực.

4. Yêu cầu Hộ kinh doanh LTT trả tiền cho nhân công tạm tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 20 tháng:  $06 \text{ nhân công} \times 20 \text{ tháng} \times 6.000.000 \text{ đồng} = 720.000.000 \text{ đồng}$ . Trong thời gian không có nguyên vật liệu để sản xuất thì phía nguyên đơn vẫn phải thanh toán tiền lương cho nhân công.

Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là: 1.585.510.000 đồng.

Nguyên đơn không đồng ý trước toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

*\* Tại Biên bản hòa giải ngày 14/9/2020, bà Nguyễn Thị Mỹ D (là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn) trình bày:*

Nguyên đơn giữ nguyên các ý kiến và yêu cầu khởi kiện đã trình bày.

*\* Tại phiên tòa ngày 28/9/2020 và ngày 05/10/2020, người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:*

Nguyên đơn tự nguyện rút lại yêu cầu khởi kiện đối với tranh chấp tiền mặt bằng và tiền thuê nhân công. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện còn lại.

*\* Tại phiên tòa ngày 28/10/2020, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến về việc rút lại yêu cầu khởi kiện đối với tranh chấp về tiền mặt bằng là 300.000.000 đồng và tiền thuê nhân công là 720.000.000 đồng. Tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 485.000.000 đồng và tiền lãi. Nay nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 2.500.000 đồng, chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 482.500.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán với mức 10%/năm tính từ ngày 27/9/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại Biên bản hòa giải ngày 20/8/2020, nguyên đơn có sự nhầm lẫn nên xác định tổng giá trị nguyên liệu mà bị đơn đã giao cho nguyên đơn là 115.000.000 đồng. Nay nguyên đơn xác định lại tổng giá trị nguyên liệu mà bị đơn đã giao cho nguyên đơn là 165.000.000 đồng. Về giấy tờ, tài liệu liên quan đến số lượng hàng hóa đã giao nhưng không giữ lại, nên không có để cung cấp cho Tòa án.

*2. Quá trình tố tụng, bị đơn Hộ kinh doanh LTT (do ông LTT là đại diện theo pháp luật) và ông Ngô Hưng Lê Nguyên T1 (người đại diện theo ủy quyền của bị đơn) trình bày như sau:*

*\* Tại Biên bản hòa giải ngày 20/12/2019, ông LTT trình bày:*

Ông Thông là người đại diện cho Hộ kinh doanh LTT. Hộ chỉ có một mình ông đứng tên chủ sở hữu, hoạt động và không còn thành viên nào khác.

Ngày 01/11/2017, ông đại diện cho Hộ kinh doanh LTT ký hợp đồng mua bán với Công ty TQ. Hợp đồng có thời hạn từ 01/11/2017 đến ngày 01/11/2019 thì hết hạn. Nội D của hợp đồng như sau: Công ty TQ thuê đất và nhà xưởng của ông để sản xuất viên nén, Hộ kinh doanh của ông sẽ cung cấp nguyên vật liệu (mùn cưa CD hỗn hợp, dăm gỗ băm, dăm bào) cho bên Công ty TQ để sản xuất.

Ngoài ra, do Công ty TQ không liên hệ lắp trạm điện để hoạt động được, nên có nhờ ông đi làm thủ tục lắp trạm điện (do ông là chủ đất). Ông đã lắp trạm điện và Công ty TQ đã sử dụng điện vào hoạt động. Chi phí lắp trạm điện là 485.000.000 đồng.

Theo hợp đồng, Công ty TQ đã giao cho ông số tiền 600.000.000 đồng để lắp trạm điện và tiền ứng trước để ông giao nguyên liệu cho Công ty TQ. Hàng tháng sẽ trừ 50.000.000 đồng khi nào hết thì thôi. Ông vẫn giao hàng hàng tháng

cho Công ty TQ đầy đủ. Việc giao hàng do tin tưởng và quen biết nên không lập biên bản giao nhận hàng, do đó ông không có giấy tờ gì để nộp cho Tòa án. Công ty TQ vẫn hoạt động cho đến ngày 01/11/2019 thì ngưng do hết hạn hợp đồng.

Do đó, trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn không đồng ý.

Hàng tháng, đại diện Công ty TQ đến lấy hàng tương đương giá trị là 50.000.000 đồng x 23 tháng = 1.150.000.000 đồng. Khi hết hạn hợp đồng, ông T đã đến xin ông chờ hết máy móc đi và hẹn tết sẽ trả tiền cho ông. Do đó, sau khi trừ đi 600.000.000 đồng ông đã nhận thì còn lại 550.000.000 đồng Công ty TQ còn nợ ông. Ông sẽ có đơn phải tố yêu cầu Công ty TQ trả số tiền này.

*\* Tại Biên bản hòa giải ngày 27/5/2020, ông LTT và ông Ngô Hưng Lê Nguyên T1 thống nhất trình bày:*

Bị đơn đã được xem “Hợp đồng mua bán” ngày 01/11/2017 do nguyên đơn cung cấp. Bị đơn xác định hợp đồng này đúng là hợp đồng đã được các bên ký kết vào ngày 01/11/2017. Hợp đồng này là hợp đồng duy nhất được các bên ký kết. Ngoài ra, các bên không ký thêm phụ lục nào khác.

Bị đơn vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày trước đây. Bị đơn xác định chỉ có nhận của nguyên đơn số tiền 600.000.000 đồng tiền thi công trạm điện. Còn số tiền 47.000.000 đồng bị đơn có nhận của nguyên đơn vào ngày 22/12/2017 (20.000.000 đồng) và ngày 10/4/2018 (27.500.000 đồng) là tiền hóa đơn tiền điện mà nguyên đơn phải nộp, nhưng được bị đơn nộp thay. Do vậy, số tiền 47.500.000 đồng này là do nguyên đơn trả lại cho bị đơn, chứ không phải là tiền thi công trạm điện.

Bị đơn xác định không vi phạm nghĩa vụ với nguyên đơn tại các nội D đã ký kết tại “Hợp đồng mua bán” ngày 01/11/2017. Phía bị đơn đã cung cấp nguyên liệu cho nguyên đơn đầy đủ, đúng chất lượng, nhưng từ tháng 9/2018 đến 01/11/2019 phía nguyên đơn không đồng ý nhận nguyên liệu từ bị đơn, nên bị đơn không tiếp tục cung cấp. Phía Ông N, bà N1 (là người nhận chuyển nhượng máy móc và kế thừa các quyền của nguyên đơn theo hợp đồng mua bán) vẫn tiếp tục sử dụng, sản xuất cho đến khi kết thúc hợp đồng vào ngày 01/11/2019. Kể từ ngày 02/11/2019 cho đến nay, bị đơn đã nhận lại nhà xưởng và tiếp tục quản lý cho đến nay. Các máy móc của nguyên đơn đã được nguyên đơn tự di dời ra khỏi đất.

Bị đơn xác định số tiền 600.000.000 đồng đã nhận của nguyên đơn đã được khấu trừ hết vào tiền thuê xưởng (23.000.000 đồng/tháng) và tiền bị đơn giao hàng cho nguyên đơn (27.000.000 đồng/tháng). Số tiền nguyên liệu 27.000.000 đồng/tháng bị đơn vẫn đồng ý cung cấp nguyên liệu đầy đủ cho nguyên đơn, nhưng do nguyên đơn từ chối không nhận nguyên liệu của bị đơn, nên từ ngày 01/9/2018 cho đến ngày 01/11/2019, bị đơn đã không tiếp tục cung cấp nguyên liệu cho nguyên đơn. Tuy nhiên, căn cứ theo thỏa thuận của hợp đồng thì bị đơn vẫn được quyền khấu trừ số tiền 27.000.000 đồng/tháng này vào số tiền 600.000.000 đồng đã nhận.

Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn không đồng ý. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn có đề nghị Tòa án triệu tập Ông N, bà N1 đến Tòa án để làm rõ các tình tiết có liên quan.

*\* Tại Đơn phản tố ngày 01/6/2020, Hộ kinh doanh LTT trình bày:*

Yêu cầu nguyên đơn Công ty TQ thanh toán:

- Tiền lợi nhuận trên 01 tấn nguyên liệu mà Hộ kinh doanh LTT giao cho Công ty TQ là  $50.000 \text{ đồng/tấn} \times 1.500 \text{ tấn/tháng} \times 23 \text{ tháng} = 1.725.000.000 \text{ đồng}$ .

- Số tiền mua hàng theo thỏa thuận sau khi trừ đi 600.000.000 đồng là:  $1.150.000.000 \text{ đồng} - 600.000.000 \text{ đồng} = 550.000.000 \text{ đồng}$ .

- Tiền thuê nhà xưởng tính từ ngày 01/12/2019, tạm tính là:  $15.000.000 \text{ đồng} \times 06 \text{ tháng} = 90.000.000 \text{ đồng}$ .

*\* Tại Biên bản làm việc ngày 20/8/2020, ông LTT và ông Ngô Hưng Lê Nguyên T1 thống nhất trình bày:*

Ngày 01/11/2017, ông Thông đại diện cho Hộ kinh doanh LTT (bị đơn) có ký hợp đồng mua bán nguyên vật liệu với Công ty TQ (nguyên đơn), có ông Trần Văn Tuấn là Giám đốc Công ty tham gia thỏa thuận ký kết.

Theo nội D Hợp đồng thì bên bị đơn sẽ cung cấp nguyên liệu là dăm gỗ băm, dăm bào để cho nguyên đơn sản xuất viên nén gỗ xuất khẩu. Số lượng nguyên vật liệu bên bị đơn cung cấp cho nguyên đơn sẽ theo yêu cầu của nguyên đơn, nhưng trung bình từ 1.000 đến 1.500 tấn/tháng; đơn giá theo thời giá, tại thời điểm ký kết hợp đồng là 1.530.000 đồng/tấn. Ngoài ra trong hợp đồng mua bán có thỏa thuận thêm nội D là bị đơn cho nguyên đơn thuê mặt bằng nhà xưởng với giá thuê 15.000.000 đồng/tháng. Tuy nhiên thực tế khi đi vào thực hiện thì phía nguyên đơn yêu cầu được thuê thêm một phần nhà xưởng nữa, nên tổng đơn giá thuê nhà xưởng là 23.000.000 đồng/tháng (phần thỏa thuận cho thuê thêm này chỉ được thông qua bằng lời nói, mà không được làm thành văn bản).

Ngoài ra, các bên cũng thống nhất bên nguyên đơn sẽ thanh toán trước số tiền 600.000.000 đồng để bị đơn tiến hành lắp trạm điện và cung ứng nguyên vật liệu cho bên nguyên đơn.

Thực hiện theo thỏa thuận của hợp đồng thì phía bị đơn đã tiến hành lắp trạm điện, tổng chi phí lắp trạm điện hết 485.000.000 đồng.

Hàng tháng, phía bị đơn vẫn cung cấp nguyên vật liệu cho nguyên đơn sản xuất, tuy nhiên số lượng không đúng theo thỏa thuận theo hợp đồng, bên bị đơn chỉ được cung cấp một phần, bị đơn không rõ nhu cầu sản xuất của nguyên đơn nhưng bị đơn biết nguyên đơn có sử dụng nguồn cung cấp ngoài.

Mỗi lần giao nhận nguyên vật liệu cho nguyên đơn thì các bên chỉ ghi sổ theo dõi chứ không lập văn bản giao nhận, giao và tất toán trong tuần nên phía bị đơn không giữ lại giấy tờ gì về việc giao nhận nguyên vật liệu.



Trong quá trình sản xuất thì phía bị đơn có đóng giùm cho nguyên đơn 02 tháng tiền điện. Sau đó, phía nguyên đơn đã thanh toán lại cho bị đơn số tiền điện là 47.500.000 đồng. Bị đơn không tranh chấp đối với số tiền này.

Liên quan đến việc cung cấp nguyên vật liệu cho nguyên đơn là dăm gỗ băm, dăm bào. Phía bị đơn đi thu mua nhỏ lẻ hoặc tự sản xuất ra dăm gỗ, dăm bào với mức lợi nhuận bán lại cho nguyên đơn là 50.000 đồng/tấn. Việc thu mua cũng như bán lại cho nguyên đơn bị đơn không lập hóa đơn giá trị gia tăng (VAT), do đó bị đơn không có để cung cấp cho Tòa án về những tài liệu chứng cứ chứng minh giá trị và lợi nhuận của việc mua bán nguyên vật liệu.

Nay nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ. Ngược lại bị đơn có yêu cầu phản tố, nội D và căn cứ cụ thể như sau:

- Do phía bên nguyên đơn vi phạm việc nhận hàng (1.000 đến 1.500 tấn/tháng) nên bị đơn đề nghị nguyên đơn bồi thường tổng giá trị lợi nhuận mà bị đơn đáng lẽ được hưởng trong việc cung cấp nguyên vật liệu cho nguyên đơn theo mức lợi nhuận 50.000 đồng/tấn, mỗi tháng 1.500 tấn. Thời gian tính trong thời hạn 02 năm của hợp đồng trừ cho 01 tháng là 23 tháng. Số tiền lợi nhuận đáng được hưởng là 1.725.000.000 đồng.

- Yêu cầu thanh toán tiền hàng và tiền thuê mặt bằng (tính từ ngày ký hợp đồng đến 01/11/2019, trừ cho 01 tháng) mỗi tháng 50.000.000 đồng x 23 tháng = 1.150.000.000 đồng. Trong đó cần trừ đi số tiền 600.000.000 đồng nguyên đơn đã giao cho bị đơn khi ký hợp đồng. Số tiền còn lại nguyên đơn phải thanh toán là 550.000.000 đồng.

- Yêu cầu thanh toán số tiền thuê mặt bằng với mức 15.000.000 đồng/tháng, tính từ ngày 01/12/2019 tạm tính đến thời điểm xét xử là 06 tháng với số tiền là 90.000.000 đồng.

Về việc tính tiền thuê này bị đơn xin giải trình như sau: Tại điều 4, là điều khoản hiệu lực của Hợp đồng mua bán đã ký ngày 01/11/2017 có ghi rõ, hợp đồng có thời hạn 02 năm tính từ ngày 01/11/2017, tuy nhiên trường hợp đến hạn mà các bên không có văn bản thông báo về việc thanh lý hợp đồng thì hợp đồng sẽ tự gia hạn thêm 02 năm, do bên nguyên đơn chấm dứt hoạt động trong xưởng nhưng không thông báo cho bị đơn biết, nên chiếu theo điều khoản này thì hợp đồng đã tự động gia hạn thêm 02 năm. Mặt khác, theo thỏa thuận trong hợp đồng thì tiền thuê chỉ là 15.000.000 đồng/tháng, khi gia hạn hợp đồng các bên không thỏa thuận thêm về việc thuê thêm một phần nhà xưởng nữa, nên không tính giá 23.000.000 đồng/tháng giống như thời điểm từ ngày 01/11/2017 đến ngày 01/11/2019.

Bị đơn xác định từ thời điểm ký hợp đồng đến nay, ngoài số tiền 600.000.000 đồng đã thanh toán vào ngày ký hợp đồng thì cho đến nay bên nguyên đơn không thanh toán thêm khoản nào khác. Và ngoài những nội D trên thì bị đơn không tranh chấp thêm nội D nào khác. Đề nghị Tòa án chỉ xem xét những vấn đề có yêu cầu.

- Tại Biên bản hòa giải ngày 20/8/2020, ông LTT và ông Ngô Hưng Lê Nguyên T1 thống nhất trình bày:

Ngày 01/11/2017, ông Thông đại diện cho Hộ kinh doanh LTT (bị đơn) có ký hợp đồng mua bán nguyên vật liệu với Công ty TQ (nguyên đơn), có ông Trần Văn Tuấn là giám đốc Công ty tham gia thỏa thuận ký kết.

Theo nội D hợp đồng thì bên bị đơn sẽ cung cấp nguyên liệu là dăm gỗ băm, dăm bào để cho nguyên đơn sản xuất viên nén gỗ xuất khẩu. Số lượng nguyên vật liệu bên bị đơn cung cấp cho nguyên đơn sẽ theo yêu cầu của nguyên đơn, nhưng trung bình từ 1.000 đến 1.500 tấn/tháng; đơn giá theo thời giá, tại thời điểm ký kết hợp đồng là 1.530.000 đồng/tấn. Ngoài ra, trong hợp đồng mua bán có thỏa thuận thêm nội D là bị đơn cho nguyên đơn thuê mặt bằng nhà xưởng với giá thuê 15.000.000 đồng/tháng. Tuy nhiên, thực tế khi đi vào thực hiện thì phía nguyên đơn yêu cầu được thuê thêm một phần nhà xưởng nữa, nên tổng đơn giá thuê nhà xưởng là 23.000.000 đồng/tháng (phần thỏa thuận cho thuê thêm này chỉ được thông qua bằng lời nói, mà không được làm thành văn bản).

Ngoài ra, các bên cũng thống nhất bên nguyên đơn sẽ thanh toán trước số tiền 600.000.000 đồng để bị đơn tiến hành lắp trạm điện và cung ứng nguyên vật liệu cho bên nguyên đơn.

Thực hiện theo thỏa thuận của hợp đồng thì phía bị đơn đã tiến hành lắp trạm điện, tổng chi phí lắp trạm điện hết 485.000.000 đồng.

Hàng tháng, phía bị đơn vẫn cung cấp nguyên vật liệu cho nguyên đơn sản xuất, tuy nhiên số lượng không đúng theo thỏa thuận theo hợp đồng, bên bị đơn chỉ được cung cấp một phần, bị đơn không rõ nhu cầu sản xuất của nguyên đơn nhưng bị đơn biết nguyên đơn có sử dụng nguồn cung cấp ngoài.

Mỗi lần giao nhận nguyên vật liệu cho nguyên đơn thì các bên chỉ ghi sổ theo dõi chứ không lập văn bản giao nhận, giao và tất toán trong tuần nên phía bị đơn không giữ lại giấy tờ gì về việc giao nhận nguyên vật liệu.

Trong quá trình sản xuất thì phía bị đơn có đóng giùm cho nguyên đơn 02 tháng tiền điện, sau đó phía nguyên đơn đã thanh toán lại cho bị đơn số tiền điện là 47.5000.000 đồng. Bị đơn không tranh chấp số tiền này.

Liên quan đến việc cung cấp nguyên vật liệu cho nguyên đơn là dăm gỗ băm, dăm bào. Phía bị đơn đi thu mua nhỏ lẻ hoặc tự sản xuất ra dăm gỗ, dăm bào với mức lợi nhuận bán lại cho nguyên đơn là 50.000 đồng/tấn. Việc thu mua cũng như bán lại cho nguyên đơn bị đơn không lập hóa đơn giá trị gia tăng (VAT), do đó bị đơn không có để cung cấp cho Tòa án về những tài liệu chứng cứ chứng minh giá trị và lợi nhuận của việc mua bán nguyên vật liệu.

Đối với số tiền lắp trạm điện là 485.000.000 đồng thì phía bị đơn cũng đã trình bày: Đã khấu trừ hết vào tiền cung ứng nguyên vật liệu và tiền thuê nhà xưởng hàng tháng của nguyên đơn.

Nay nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, do đó bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngược lại bị đơn có yêu cầu phản tố, nội D và căn cứ cụ thể như sau:

- Do phía bên nguyên đơn vi phạm việc nhận hàng (1.000 đến 1.500 tấn/tháng) nên bị đơn đề nghị nguyên đơn bồi thường tổng giá trị lợi nhuận mà bị đơn đáng lẽ được hưởng trong việc cung cấp nguyên vật liệu cho nguyên đơn theo mức lợi nhuận 50.000 đồng/tấn, mỗi tháng 1.500 tấn. Thời gian tính trong thời hạn 02 năm của hợp đồng trừ cho 01 tháng là 23 tháng. Số tiền lợi nhuận đáng được hưởng là 1.725.000.000 đồng.

- Yêu cầu thanh toán tiền hàng và tiền thuê mặt bằng (tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày 01/11/2019, trừ cho 01 tháng) mỗi tháng 50.000.000 đồng x 23 tháng = 1.150.000.000 đồng. Trong đó cần trừ đi số tiền 600.000.000 đồng nguyên đơn đã giao cho bị đơn khi ký hợp đồng. Số tiền còn lại nguyên đơn phải thanh toán là 550.000.000 đồng.

- Yêu cầu thanh toán số tiền thuê mặt bằng với mức 15.000.000 đồng/tháng, tính từ ngày 01/12/2019 tạm tính đến thời điểm xét xử là 06 tháng với số tiền là 90.000.000 đồng.

*\* Tại phiên tòa ngày 28/9/2020 và ngày 05/10/2020, ông LTT và ông Ngô Hưng Lê Nguyên T1 thống nhất trình bày:*

Giữ nguyên các ý kiến trước đây đã trình bày trong quá trình tố tụng. Bị đơn đề nghị HĐXX không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận các yêu cầu phản tố của bị đơn.

*\* Tại phiên tòa ngày 28/10/2020, ông LTT và ông Ngô Hưng Lê Nguyên T1 thống nhất trình bày:*

Bị đơn vẫn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày trước đây. Bị đơn đề nghị HĐXX không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn tự nguyện rút lại một phần yêu cầu phản tố về tranh chấp đối với số tiền lợi nhuận là 1.725.000.000 đồng và tranh chấp tiền thuê mặt bằng là 90.000.000 đồng.

Bị đơn đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc nguyên đơn thanh toán cho bị đơn số tiền 550.000.000 đồng là tiền bồi thường thiệt hại do nguyên đơn đã vi phạm hợp đồng.

*3. Người làm chứng Ông Huỳnh Hoàng N và Bà Đinh Huỳnh N1 thống nhất trình bày:*

*\* Tại Bản tường trình ngày 05/10/2020:*

Vào ngày 26/9/2018, vợ chồng chúng tôi có thỏa thuận với ông Trần Văn Tuấn là mua lại toàn bộ máy móc, xe nâng có tại xưởng sản xuất ở địa chỉ ấp An Mỹ, xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương (của ông LTT làm chủ, ông Thông cho ông T thuê nhà xưởng). Nhà xưởng và máy móc trước đó do ông T sử dụng để sản xuất viên nén gỗ. Khi thỏa thuận thuê lại nhà xưởng chúng tôi có

được ông T cho biết ông T thuê lại nhà xưởng của ông LTT và thời hạn thuê còn 02 năm nữa (đến 15/10/2020 hết hạn), do đó chúng tôi được quyền thuê lại của ông T đến tháng 10/2020, chúng tôi đồng ý thuê lại nhà xưởng từ ông T với giá thuê là 23.000.000 đồng/tháng, lúc đó ông T có lập một bản hợp đồng thuê nhà xưởng bằng viết tay, ông T ký bên cho thuê và chúng tôi ký bên thuê, hợp đồng chỉ được lập một bản, do ông T giữ. Khi thỏa thuận bán máy móc và thuê lại nhà xưởng của ông T thì không có ông LTT tham gia, chúng tôi cũng không rõ là bên ông T có báo với ông Thông không.

Tuy nhiên, đến đầu tháng 10/2019 ông LTT nói với chúng tôi là hợp đồng cho ông T thuê nhà xưởng đến 15 tây là hết hạn, do đó yêu cầu chúng tôi ngừng sản xuất và di dời máy móc ra khỏi xưởng để trả lại nhà xưởng cho ông Thông. Lúc này, vợ chồng chúng tôi dừng hẳn việc sản xuất ở nhà xưởng và thuê người cầu máy móc đi, lúc này ông T lại báo Công an nói rằng chúng tôi chiếm đoạt tài sản của ông T.

Công an xã An Điền và Công an thị xã Bến Cát đã mời chúng tôi lên làm việc. Trong quá trình làm việc, ông T có thừa nhận việc cho chúng tôi thuê nhà xưởng tại tổ 2 ấp An Mỹ, xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với giá 23.000.000 đồng/tháng, bán lại máy móc sản xuất và xe nâng với giá 680.000.000 đồng, chúng tôi đã thanh toán được một phần, còn thiếu một phần. Chúng tôi và ông T đều thống nhất về nội D vụ việc như đã trình bày, nên phía Công an điều tra kết luận quan hệ giữa chúng tôi là quan hệ dân sự, không phải là tội phạm. Sau đó, yêu cầu chúng tôi di dời máy móc, xe về lại nhà xưởng. Chúng tôi đã làm theo, sau đó ông T đã di dời hết máy móc đi, vẫn chưa hoàn lại tiền máy móc chúng tôi đã thanh toán một phần.

Nay đối với tranh chấp giữa ông T với ông LTT thì chúng tôi không có ý kiến. Chúng tôi cam kết những gì đã trình bày ở trên là đúng sự thật. Ông T đã cho chúng tôi thuê lại nhà xưởng ở tổ 2 ấp An Mỹ với giá 23.000.000 đồng/tháng, tính từ ngày 26/9/2018 đến ngày 07/10/2019. Chúng tôi đã đóng tiền thuê đầy đủ cho ông T trong khoảng thời gian này. Từ ngày 07/10/2019 cho đến nay, chúng tôi đã không còn sử dụng nhà xưởng nữa.

*\* Tại Biên bản làm việc ngày 14/9/2020:*

Trước đây giữa chúng tôi (N, N1) và ông Trần Văn T (giám đốc Công ty TNHH MTV Sản xuất TQ) có quan hệ mua bán hàng hóa với nhau. Do ông T còn thiếu nợ tiền mua hàng của chúng tôi là 168.000.000 đồng, do không có tiền thanh toán tiền hàng nên ông T đề nghị gán máy móc, xe và chỗ nhà xưởng lại cho vợ chồng chúng tôi. Chúng tôi đồng ý lấy mua lại máy móc và sử dụng nhà xưởng của ông T để sản xuất. Giá máy móc của ông T bán cho chúng tôi là 680.000.000 đồng, cần nợ 168.000.000 đồng, chúng tôi giao thêm 200.000.000 đồng cho ông T. Số tiền còn lại chúng tôi chưa thanh toán cho ông T. Ông T cho chúng tôi thuê lại nhà xưởng mà ông T đang thuê, giá thuê là 23.000.000 đồng/tháng, thời hạn thuê là 02 năm tính từ ngày 01/10/2018 đến hết tháng 9/2020. Tuy nhiên, khi mới hoạt động được gần 01 năm thì đến cuối tháng 09/2019 ông LTT là chủ nhà xưởng (người cho ông T thuê) đòi lại mặt bằng nhà

xưởng và yêu cầu chúng tôi đi dời máy móc đi. Lúc này, vợ chồng chúng tôi đã đi dời máy móc đi. Tuy nhiên, vì chúng tôi chưa thanh toán xong tiền mua máy móc nên sau đó ông T không đồng ý, nên đã báo với Công an. Công an đã yêu cầu chúng tôi trả máy về nhà xưởng, chúng tôi đồng ý chuyển trả lại máy móc về nhà xưởng. Sau đó khoảng 10 ngày, thì ông T đã chuyển máy móc đi.

Việc thỏa thuận mua bán máy móc với ông T chúng tôi có lập hợp đồng mua bán bằng giấy tay, chúng tôi chỉ lập 01 bản do ông T đang giữ.

Việc thỏa thuận thuê lại nhà xưởng ở địa chỉ: Số 52B, tổ 2, ấp AM, xã AĐ, thị xã BC, tỉnh Bình Dương giữa chúng tôi và ông T cũng có lập hợp đồng thuê nhà xưởng bằng tay, không công chứng, chứng thực. Chúng tôi chỉ lập 01 bản chính do ông T đang giữ. Việc thực hiện hợp đồng thuê giữa chúng tôi và ông T diễn ra bình thường, chúng tôi thanh toán tiền thuê vào ngày 15 tây hàng tháng (có khi thanh toán trễ, có khi sớm, nhưng tháng nào cũng thanh toán đủ), việc thanh toán tiền thuê nhà xưởng có khi được thanh toán bằng hình thức chuyển khoản, có khi là thanh toán trực tiếp, khi thanh toán trực tiếp chúng tôi cũng chỉ giao nhận, xác thực bằng lời nói với nhau chứ không lập văn bản ghi nhận. Do chúng tôi hoạt động, sản xuất tại nhà xưởng nên hàng tháng (từ tháng 10/2018 đến tháng 9/2019) chúng tôi đều đi đóng tiền điện tiêu thụ của nhà xưởng.

Đối với hợp đồng mua bán máy móc và hợp đồng thuê nhà xưởng đều chỉ được lập 01 bản chính duy nhất và đều do ông T đang giữ nên chúng tôi không có để cung cấp cho Tòa án.

Đối với việc thanh toán tiền thuê nhà xưởng hàng tháng, chúng tôi có một số lần thanh toán bằng hình thức chuyển khoản tại ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Bến Cát thì chúng tôi sẽ xin sao kê tài khoản của Ngân hàng và nộp cho Tòa án sau.

*4. Ý kiến của vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng:*

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội D vụ án:

+ Đề nghị HĐXX đình chỉ xét xử đối với việc nguyên đơn đã tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện và đình chỉ xét xử đối với việc bị đơn đã tự nguyện rút một phần yêu cầu phản tố.

+ Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán số tiền 482.500.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật.

+ Đề nghị HĐXX không chấp nhận đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc nguyên đơn thanh toán số tiền 550.000.000 đồng.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về quan hệ tranh chấp:

Nguyên đơn khởi kiện bị đơn về tranh chấp hợp đồng mua bán, yêu cầu trả lại tiền tạm ứng mua nguyên liệu, tiền nhân công và tiền mặt bằng. Bị đơn phản tố yêu cầu nguyên đơn thanh toán tiền thuê mặt bằng nhà xưởng, yêu cầu bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng và yêu cầu thanh toán tiền lợi nhuận. Quá trình tố tụng, Tòa án đã xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp hợp đồng gia công. Việc xác định quan hệ tranh chấp như trên là chưa chính xác. Do vậy, HĐXX xác định lại quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp hợp đồng mua bán, yêu cầu bồi thường tiền thuê nhà xưởng và tiền nhân công.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét việc tranh chấp giữa các bên đương sự phát sinh từ Hợp đồng mua bán lập ngày 01/11/2017. Địa điểm thực hiện hợp đồng tại xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc TAND thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương (theo quy định tại các Điều 30, 35 và 40 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

[3]. Về sự vắng mặt của người làm chứng Ông Huỳnh Hoàng N và Bà Đinh Huỳnh N1:

Ông Huỳnh Hoàng N và Bà Đinh Huỳnh N1 đã có ý kiến trình bày trong quá trình tố tụng và đã có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Xét việc vắng mặt của Ông N và bà N1 không ảnh hưởng đến việc xét xử, nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt đối với Ông N và bà N1 theo quy định tại khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4]. Về việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và bị đơn rút một phần yêu cầu phản tố tại phiên tòa:

Xét nguyên đơn đã tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp tiền mặt bằng là 300.000.000 đồng và tiền nhân công là 720.000.000 đồng. Đồng thời, nguyên đơn cũng đã rút một phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp số tiền 2.500.000 đồng, chỉ yêu cầu bị đơn trả lại số tiền tạm ứng nguyên liệu là 482.500.000 đồng, nên HĐXX đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn (theo quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

Xét bị đơn đã tự nguyện rút một phần yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn về tranh chấp tiền lợi nhuận là 1.725.000.000 đồng và tranh chấp tiền thuê mặt bằng nhà xưởng với số tiền 90.000.000 đồng, nên HĐXX đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu phản tố này của bị đơn (theo quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

[5]. Về nội D vụ án:

Xét giữa nguyên đơn và bị đơn đã tự nguyện ký Hợp đồng mua bán ngày 01/11/2017 với nội D không trái quy định pháp luật, nên hợp đồng này phát sinh hiệu lực pháp luật. Hợp đồng này được bắt đầu từ ngày 01/11/2017 đến ngày 01/11/2019.

Quá trình tố tụng, bị đơn đã thừa nhận có nhận của nguyên đơn số tiền tạm ứng là 600.000.000 đồng theo thỏa thuận trong hợp đồng, nhằm để lắp trạm điện (hiện bị đơn đang quản lý sử dụng trạm điện này). Đồng thời, bị đơn cũng thừa nhận có nhận thêm của nguyên đơn tổng số tiền mặt là 47.500.000 đồng. Bị đơn cho rằng đã đóng giùm 47.500.000 đồng tiền sử dụng điện cho nguyên đơn, nên nguyên đơn đã trả lại cho bị đơn 47.500.000 đồng. Hiện bị đơn không còn lưu giữ giấy tờ gì liên quan đến việc thanh toán hóa đơn tiền sử dụng điện này. Phía nguyên đơn không thừa nhận việc này. Nguyên đơn cho rằng số tiền 47.500.000 đồng này là bị đơn xin ứng thêm từ phía nguyên đơn. Phía nguyên đơn thừa nhận có nhận hàng nguyên liệu của bị đơn từ ngày 01/11/2017 đến ngày 26/9/2018 với tổng giá trị hàng hóa là 165.000.000 đồng.

HĐXX xét thấy: Tại Điều 3 của Hợp đồng được ký kết giữa các bên cũng đã ghi nhận trách nhiệm của bên A (Hộ kinh doanh LTT): *“Giao hàng đúng số lượng và chất lượng như đã ký mà bên B sản xuất không ra được viên nén, thì bên A phải chịu mọi chi phí trong ngày như tiền nhân công, mặt bằng cho bên B”*. Bị đơn và đại diện bị đơn tại Biên bản làm việc ngày 20/8/2020 và Biên bản hòa giải ngày 20/8/2020 đều thừa nhận không giao đủ hàng cho nguyên đơn trong quá trình thực hiện hợp đồng. Xét việc bị đơn không giao đủ hàng đã gây ra thiệt hại cho phía nguyên đơn. Bị đơn có lỗi trong việc thực hiện hợp đồng, nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại phần tiền tạm ứng mua nguyên liệu còn lại sau khi trừ đi giá trị nguyên liệu mà nguyên đơn đã nhận từ bị đơn là có căn cứ chấp nhận.

Tuy nhiên, do các bên không lưu giữ các giấy tờ liên quan đến việc giao nhận hàng, không nhớ rõ chi tiết số lần giao hàng, nên HĐXX căn cứ vào lời thừa nhận của nguyên đơn về việc đã nhận tổng cộng số lượng hàng tương đương giá trị là 165.000.000 đồng để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án.

Xét bị đơn thừa nhận có nhận thêm của nguyên đơn tổng cộng 47.500.000 đồng và cho rằng bị đơn đã đóng giùm hóa đơn tiền điện cho nguyên đơn, nên nguyên đơn phải trả lại, nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh và nguyên đơn cũng không thừa nhận. Do vậy, lời trình bày của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận. Như vậy, có đủ căn cứ xác định bị đơn đã nhận của nguyên đơn tổng cộng số tiền tạm ứng là: 600.000.000 đồng + 47.500.000 đồng = 647.500.000 đồng.

Do vậy, cần buộc bị đơn thanh toán lại cho nguyên đơn số tiền: 647.500.000 đồng – 165.000.000 đồng = 482.500.000 đồng. Đồng thời, cần buộc bị đơn thanh toán tiền lãi cho nguyên đơn theo quy định pháp luật. Tiền lãi được tính với mức 10%/ năm (tương đương 0.83%/tháng), tính từ ngày 27/9/2018 (ngày chấm dứt việc giao hàng) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28/10/2020) như sau: 482.500.000 đồng x 0.83%/tháng x 02 năm 01 tháng 01 ngày = 100.638.241 đồng.

Tổng cộng, bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền là: 482.500.000 đồng + 100.638.241 đồng = 583.138.241 đồng.

Xét yêu cầu phản tố của bị đơn, HĐXX thấy rằng: Do bị đơn đã vi phạm điều kiện của hợp đồng là không giao đủ hàng cho nguyên đơn, dẫn đến việc nguyên đơn không thể sản xuất được. Bị đơn đã có lỗi trong việc thực hiện hợp đồng, nên yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận như đã phân tích ở trên.

Xét việc thỏa thuận chuyển nhượng máy móc giữa Công ty TQ với vợ chồng Ông N, bà N1 là quan hệ dân sự khác, không liên quan trong vụ án này, nên trường hợp các đương sự có tranh chấp sẽ được tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có đơn khởi kiện.

[6]. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được HĐXX chấp nhận và phải chịu án phí đối với yêu cầu phản tố không được HĐXX chấp nhận. Chi cục Thi hành dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương hoàn lại tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp.

[7]. Xét lời đề nghị của vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát tại phiên tòa là có căn cứ, nên được HĐXX chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ các Điều: 30, 35, 40, 147, 229, 244, 266 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều: 385, 401, 430 và 437 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 8 Điều 3; Điều 24 Luật Thương mại năm 2005;
- Căn cứ Điều 66 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

**I.** Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TQ với bị đơn Hộ kinh doanh LTT về tranh chấp tiền thuê nhà xưởng với số tiền 300.000.000 đồng, tiền nhân công với số tiền 720.000.000 đồng và tiền tạm ứng nguyên liệu là 2.500.000 đồng.

**II.** Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu phản tố của bị đơn Hộ kinh doanh LTT với nguyên đơn Công ty TQ về tranh chấp tiền lợi nhuận là 1.725.000.000 đồng và tiền thuê mặt bằng nhà xưởng là 90.000.000 đồng.

### **II. Tuyên xử:**



1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TQ đối với bị đơn Hộ kinh doanh LTT về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán” như sau:

Buộc bị đơn Hộ kinh doanh LTT có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn Công ty TQ số tiền 583.138.241 đồng (trong đó: 482.500.000 đồng là tiền gốc và 100.638.241 đồng là tiền lãi chậm thanh toán).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Hộ kinh doanh LTT đối với nguyên đơn Công ty TQ về yêu cầu bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng, với số tiền không được chấp nhận là 550.000.000 đồng.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương hoàn lại cho nguyên đơn Công ty TQ số tiền 29.782.630 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0042274 ngày 03/12/2019.

- Bị đơn Hộ kinh doanh LTT phải nộp số tiền 53.325.529 đồng được khấu trừ vào số tiền 3.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0047647 ngày 11/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Bị đơn Hộ kinh doanh LTT còn phải nộp tiếp số tiền 50.325.529 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 28/10/2020).

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Phước Thành**

